

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU NGANG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17 /2019/DSST
Ngày: 08/10/2019
“V/v Tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG, TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Tranh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Sĩ

2. Ông Lê Văn Đáng

- Thư ký phiên tòa: Ông Chung Hữu Toàn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 121/2019/TLST-DS ngày 10/7/2019 về “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2019/QĐXXST-DS ngày 29/8/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2019/QĐST-DS ngày 19/9/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày và yêu cầu như sau:

Vào năm 2017 bà H có đến vay của bà với số tiền cụ thể như sau:

Ngày 01 mượn 6.000.000 đồng, Ngày 09: 5.000.000 đồng, Ngày 16 mượn 15.000.000 đồng, Ngày 22: 5.000.000 đồng, Ngày 17: 6.000.000 đồng, Ngày 30: 5.000.000 đồng, Ngày 20: 16.000.000 đồng, Ngày 26 vay 7.000.000 đồng.

Ngày 26- 9 mượn 15.000.000 đồng, Ngày 19 mượn 5.000.000 đồng , Ngày 6 tháng 8 mượn 10.000.000 đồng, Ngày 12-10 mượn 15.000.000 đồng.

Ngày 2 tháng 2 năm 2018 mượn 20.000.000 đồng, Ngày 10 mượn 20.000.000 đồng tiền ngày.

Tổng cộng tất cả là 150.000.000 đồng với mức lãi suất là 15.000 đồng/ 1.000.000 đồng / tháng. Những lần vay bà H có làm biên nhận, bà H vay tiền về cho vay lại, không hẹn thời gian trả. Biên nhận bà nộp cho Tòa án là biên nhận do bà H viết lại, biên nhận cũ đã bỏ.

Đến nay bà H không trả vốn lãi, bà yêu cầu bà H trả vốn là 150.000.000 đồng, tiền lãi tính từ tháng 02/2018 đến tháng 6/2019 là 16 tháng với mức lãi suất là 15.000 đồng/ 1.000.000 đồng / tháng là 36.000.000 đồng.

Theo lời khai bị đơn bà Trần Thị Thu H trình bày và có yêu cầu như sau:

Bà H thừa nhận có vay mượn tiền của bà N năm 2016 -2017 với số tiền là 40.000.000 đồng, tiền lãi 4.000.000 đồng/ tháng, đóng lãi đến tháng 9 năm 2018 thì không có khả năng đóng nên bà N nói rằng cho mượn tiền để đóng lãi cho bà N hàng tháng, số tiền mượn đến nay cộng với 40.000.000 đồng trước đó là 150.000.000 đồng. Các biên nhận bà N nộp cho Tòa án là do bà tự viết và ký tên nhưng ngày tháng thì bà không nhớ rõ. Nay bà H chỉ chấp nhận trả nợ gốc là 40.000.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu theo đơn khởi kiện, bà H vắng mặt nên không có lời khai.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý hồ sơ vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà N buộc bà H phải trả 150.000.000 đồng cho bà N theo biên nhận mà bà H đã ký, về lãi suất chưa có cơ sở chấp nhận toàn bộ theo yêu cầu của bà N về thời gian tính lãi cũng như mức lãi suất, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Xét thấy bị đơn và nơi xảy ra tranh chấp trên địa bàn huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan hệ pháp luật: Xét đơn khởi kiện của bà N yêu cầu bà Hiền phải trả số tiền vay còn nợ, nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Xét thấy bà Trần Thị Thu H là bị đơn trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Tòa án căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của bà N yêu cầu bà H phải trả số tiền vay còn nợ là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự. Bởi vì bà H thừa nhận có vay tiền và các biên nhận bà H thừa nhận đã viết, ký tên là 150.000.000 đồng.

Xét lời khai bà H cho rằng bà Hiền chỉ vay có 40.000.000 đồng trong năm 2016 -2017, tuy nhiên bà H không có chứng cứ gì chứng minh bà đã đóng tiền lãi 4.000.000 đồng/ tháng, cho số tiền vay 40.000.000 đồng, đóng lãi đến tháng 9 năm 2018 thì không có khả năng đóng nữa, sau đó vay tiền thêm để đóng lãi nên số tiền lên tới 150.000.000 đồng. Đối chiếu với các biên nhận bà H đã viết ngày vay tiền trong biên nhận đều không đầy đủ rõ ràng. Nên lời khai của bà H là không có cơ sở chấp nhận.

Vì vậy hội đồng xét xử xác định số tiền bà H đã vay và còn nợ bà N là 150.000.000 đồng nên bà H có nghĩa vụ phải trả bà N.

Xét về tiền lãi bà N yêu cầu tiền lãi tính từ tháng 02/2018 đến nay là 36.000.000 đồng với mức lãi suất là 15.000 đồng/ 1.000.000 đồng / tháng là không có cơ sở bởi vì lời khai của bà N và bà H về mức lãi suất là không phù hợp nhau (bà H khai 40.000.000 đồng, tiền lãi 4.000.000 đồng/ tháng) cho nên Hội đồng xét xử xác định mức lãi suất bà H phải trả theo quy định tại Điều 468 Bộ Luật dân sự là 10%/ năm = 0,83%/ tháng.

Xét về thời gian tính lãi, bà N yêu cầu tính từ tháng 02 năm 2018 của số tiền 150.000.000 đồng là chưa có cơ sở, bởi vì đối với biên nhận (*ngày 26/9 vay 15.000.000 đồng, ngày 19 vay 5.000.000 đồng, ngày 12/10 vay 15.000.000 đồng ngày 06/8 vay 10.000.000 đồng và biên nhận ngày 10 vay 20.000.000 đồng*) tổng số tiền 65.000.000 đồng không xác định được ngày tháng năm cụ thể, ngoài ra bà N cũng không có chứng cứ gì khác để chứng minh nên không thể tính lãi từ tháng 02 năm 2018 của số tiền 150.000.000 đồng, mà chỉ chấp nhận thời gian tính lãi từ tháng 02 năm 2018 của số tiền 85.000.000 đồng (*bao gồm biên nhận ngày 2/2/2018 số tiền 20.000.000 đồng và biên nhận năm 2017 gồm 8 lần số tiền 65.000.000 đồng*).

Tháng 02/2018 đến tháng 6/2019 = 16 tháng

85.000.000 đồng x 0.83%/ tháng x 16 tháng = 11.288.000 đồng.

3] Về án phí: Bà N phải chịu 5% án phí trên số tiền lãi yêu cầu không được Tòa án chấp nhận (36.000.000 đồng – 11.288.000 đồng = 24.712.000 đồng x 5% = 1.235.600 đồng); bà H phải chịu 5% án phí trên tổng số tiền phải trả cho bà N

(150.000.000 đồng + 11.288.000 đồng = 161.288.000 đồng x 5% = 8.064.400 đồng) theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát như nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; các Điều 35; 39; 227; 228; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

Buộc bà Trần Thị Thu H phải trả bà Trần Thị N số tiền vay còn nợ là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 11.288.000 đồng (Mười một triệu hai trăm tám mươi tám nghìn đồng). Tổng cộng là 161.288.000 đồng (Một trăm sáu mươi một triệu hai trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của bà N yêu cầu bà Hiền phải trả tiền lãi là 24.712.000 đồng (Hai mươi bốn triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí:

- Buộc bà Trần Thị N phải chịu 1.235.600 đồng (Một triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm đồng) án phí giá ngạch dân sự sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.650.000 đồng (Bốn triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002325 ngày 18/7/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang, bà N được trả lại số tiền chênh lệch là 3.414.400 đồng (Ba triệu bốn trăm mười bốn nghìn bốn trăm đồng).

- Buộc bà Trần Thị Thu H phải chịu 8.064.400 đồng (Tám triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn bốn trăm đồng) án phí giá ngạch dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Tranh